

Bản án số: 119/2026/HS-PT
Ngày 17 tháng 4 năm 2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang

Ông Nguyễn Đình Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Linh Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Tổng Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 613/2025/TLPT-HS ngày 29 tháng 12 năm 2025, đối với bị cáo Lê Trung T và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 161/2025/HS-ST ngày 20/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Lê Trung T**, sinh năm 1985 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: Số A, Lô A, cư xá T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện nay: Đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Đ, sinh năm 1936 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1948; gia đình bị cáo có 04 anh em, bị cáo là con thứ 04 trong gia đình, có vợ tên Vũ Thị Thanh D, sinh năm 1986 và có 02 con chung, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ sinh năm 2016. Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 22/12/2007 bị Tòa án nhân dân thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước xử phạt 08 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” tại bản án số 80/2007/HSST ngày 22/12/2007. Đến ngày 18/01/2014 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù, đóng án phí ngày 04/7/2008.

Bị cáo bị tạm giữ ngày 29/7/2024, chuyển tạm giam từ ngày 02/8/2024 đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Đ; có mặt.

2. **Nguyễn Nhi Q**, sinh năm 1978 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: Số A L, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi hiện tại: 7 P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1929 (đã chết) và bà Trần Tuyết L, sinh năm 1948 (đã chết); gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ 03 trong gia đình; có vợ tên Phạm Thị Phương K, sinh năm 1979 và có 01 con chung sinh năm 2015. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/12/2024 đến ngày 17/01/2025, sau đó thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và tiếp tục bị tạm giam từ ngày 19/6/2025 cho đến nay tại Trại tạm giam số 01 Công an tỉnh Đ; có mặt.

- Người bào chữa cho các bị cáo:

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Trung T: Luật sư Nguyễn Xuân T2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; nơi làm việc: Văn phòng L1; địa chỉ: Số C, Tổ I, Khu phố B, phường T, tỉnh Đồng Nai; có mặt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Nhi Q:

1. Luật sư Huỳnh Trung H, Luật sư Phan Văn T3, Luật sư Huỳnh Minh K1 – Đoàn Luật sư Thành phố H; nơi làm việc: Công ty L2; địa chỉ: Số A, Đường số A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; Luật sư H, K1 có mặt, Luật sư T3 vắng mặt.

2. Luật sư Lê Huỳnh Đ1 – Đoàn Luật sư Thành phố H; nơi làm việc: Công ty L3 – Chi nhánh Đ2; địa chỉ: Số B, đường Q, khu phố Đ, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Bị hại: Anh Nguyễn Thanh K2, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp L, xã N, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính:

Nguyễn Nhi Q và Nguyễn Thanh K2 là bạn bè quen biết ngoài xã hội từ năm 2020 và có góp vốn làm ăn với nhau. Đến năm 2022, K2 nợ tiền của Q và đã viết giấy cam kết trả nợ số tiền 10 tỷ đồng nhưng sau đó không trả nợ. Nhằm mục đích đòi K2 số tiền trên, Q và T bàn bạc với nhau lấy lý do là biết Lê Hoàng N1, sinh năm 1986, địa chỉ: Số C T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, đang nợ Nguyễn Thanh K2 số tiền 500.000.000 đồng, T sẽ đến tìm N1 đòi tiền và tìm K2 để đòi tiền công đã đòi nợ cho K2. Ngày 26/7/2024 T và Q bàn bạc sử dụng súng đạn đến gặp và hù dọa để ép buộc K2 lên thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ 10 tỷ đồng cho Q hoặc viết giấy nợ mới. Cùng ngày, Q sử dụng tài khoản Facebook tên “Nguyễn Nhi Q” đặt mua 01 khẩu súng và đạn với giá 4.000.000 đồng. Khoảng 05 giờ ngày 28/7/2024 Q hẹn đến địa chỉ 8 Bờ Bao T, phường K, quận T, thành phố Hồ Chí Minh nhận 01 khẩu súng K59 và 07 viên đạn màu vàng từ một người phụ nữ (không rõ nhân thân lai lịch). Ngay sau đó, Q đi đến vị trí đã hẹn trước với T cách 20m đưa cho T súng đạn để tìm gặp K2 đòi số tiền 10 tỷ đồng. Sau khi nhận súng đạn, T mang về cất giấu trong tủ quần áo bên trong phòng ngủ tại nơi ở thuộc đường T, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Đến 10 giờ ngày 29/7/2024 T giấu súng, đạn trong người và rủ Lý Nguyên B đi cùng đến Công ty K3 (có địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai) tìm K2 để đòi tiền. T không cho B biết việc mang theo súng đạn. Khi gặp K2, T lấy cớ đòi K2 trả số tiền 250.000.000 đồng (là tiền công đòi nợ được Lê Hoàng N1), nhưng K2 từ chối trả vì N1 chưa trả tiền cho K2. Thấy vậy, T lấy khẩu súng ở thắt lưng quần ra rồi lên đạn và hướng nòng súng về phía trước người K2 và đe dọa K2 để ép buộc K2 phải trả tiền. Thấy T sử dụng súng, K2 nhắn tin cho vợ báo Công an. Lúc này, T được anh B can ngăn nên đã lấy lý do yêu cầu K2 lên thành phố Hồ Chí Minh gặp N1 để hỏi rõ sự việc (N1 đã trả K2 số tiền 500.000.000 đồng hay chưa) nhưng mục đích chính của T là đưa K2 đến gặp Q để giải quyết khoản nợ 10 tỷ đồng. Lúc này, K2 đồng ý theo yêu cầu của T nên T cất súng vào túi đeo bên người. Khi T, anh K2 và anh B đi ra xe ô tô của K2 để đi đến thành phố Hồ Chí Minh thì bị Công an xã L, huyện N bắt quả tang thu giữ: 01 khẩu súng màu đen bằng kim loại, ốp tay bằng nhựa có hình ngôi sao 5 cánh, thân súng đã bị cào xóa mất số hiệu, búa đập đã được kéo xuống (lên đạn) trong hộp tiếp đạn có 07 viên đạn bằng kim loại màu vàng, đầu đạn bằng

kim loại màu vàng, 01 điện thoại nhãn hiệu Xiaomi HyperOS, Imei: 864654052742763, gắn sim số 0878555787 và số 0901323129; 01 điện thoại màu trắng, ốp gắn lưng màu xanh, 01 căn cước công dân số 079085001535 mang tên Lê Trung T.

Ngày 29/11/2024, Cơ quan An ninh điều tra thi hành lệnh khám xét khẩn cấp tại chỗ ở đối với Nguyễn Nhi Q tại địa chỉ: Số G P, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh, thu giữ 01 vật có hình dạng khẩu súng, dài khoảng 120 cm, nòng bằng kim loại màu đen, báng súng bằng gỗ màu nâu đỏ, 01 vật giống súng ngắn màu đen, kích thước dài 13 cm, có hộp tiếp đạn, 01 vỏ đạn, thân đạn màu đỏ, đít đạn có dòng chữ “SELLIER 12 BELLOT”; 03 vật giống đạn, kích thước khoảng 0,9 cm màu vàng đồng, đít đạn có dòng chữ “Walthor 9mm P.A.Knall” 02 vật giống đạn, kích thước khoảng 0,9 cm màu vàng đồng, đít đạn màu đỏ, không có ký hiệu.

Ngày 30/11/2024 và ngày 01/12/2024, Cơ quan an ninh điều tra thi hành lệnh khám xét khẩn cấp tại nơi làm việc, chỗ ở của Nguyễn Thanh K2 tại tổ A, ấp L, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai thu giữ:

01 (một) khẩu súng bằng kim loại màu xám, ốp tay màu đen, thân súng có ký hiệu ZORAKI 2914 TD-A3IZR2RYS01-2200065;

01 (một) hộp tiếp đạn màu đen;

15 (mười lăm) viên đạn màu vàng đồng, đầu đạn màu đen, kích thước 19x9mm;

01 (một) vật màu đen chiều dài khoảng 18 cm, đáy khoảng 4x2,5cm có chữ FBQ 2002-A.

2. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án số: 161/2025/HS-ST ngày 20/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 304, điểm a khoản 4 Điều 170, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 15, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo Lê Trung T phạm tội “Tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” và tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Xử phạt bị cáo Lê Trung T: 02 (Hai) năm 06 (S) tháng tù về tội “Tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ

khí quân dụng” và 13 (Mười ba) năm 06 (S) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo T chấp hành hình phạt chung là 16 (Mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/7/2024.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 304, điểm a khoản 4 Điều 170, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 15, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Nhi Q phạm tội “Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng” và tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Nhi Q: 01 (Một) năm 06 (S) tháng tù về tội “Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng” và 13 (Mười ba) năm 06 (S) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo Q chấp hành hình phạt chung là 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/6/2025 và được trừ vào số ngày tạm giữ, tạm giam trước đó từ ngày 01/12/2024 đến ngày 17/01/2025.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo.

3. Kháng cáo:

- Ngày 03 tháng 12 năm 2025, bị cáo Nguyễn Nhi Q kháng cáo kêu oan và xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Lê Trung T làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 02 tháng 12 năm 2025, bị hại Nguyễn Thanh K2 kháng cáo xem xét tội danh của bị cáo Q và giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo T.

4. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

- Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Trung T phạm tội “Tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 304 và điểm a khoản 4 Điều 170 và bị cáo Nguyễn Nhi Q phạm tội “Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 304 và điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định.

- Về kháng cáo của các bị cáo:

Bị cáo T là người có nhân thân xấu, đã từng bị kết án. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xử phạt bị cáo Lê

Trung T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” và 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo T chấp hành hình phạt chung là 16 (mười sáu) năm tù và xử phạt bị cáo Nguyễn Nhi Q 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng” và 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo Q chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm tù là phù hợp không nặng như kháng cáo các bị cáo đã nêu. Các bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, vì vậy mức án Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

- Về kháng cáo của bị hại:

Bị hại Nguyễn Thanh K2 kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh đối với bị cáo Q và xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo T nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

5. Quan điểm của Luật sư bào chữa cho các bị cáo:

Luật sư Nguyễn Xuân T2 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trung T4 trình bày:

Về tội danh và điều luật áp dụng: Thống nhất với tội danh và điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T4, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo T4 chỉ phạm tội vào khoản 3 Điều 170 của Bộ luật hình sự với số tiền 250.000.000 đồng, không có chứng cứ chứng minh các bị cáo chiếm đoạt số tiền 10.000.000.000 đồng, thực tế bị hại chưa bị chiếm đoạt số tiền 10 tỷ đồng, thiệt hại chưa xảy ra nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T4.

Luật sư Huỳnh Trung H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Nhi Q trình bày:

- Về tội danh “Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng” mà cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Nhi Q là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà xem xét cho bị cáo.

- Về tội danh “Cưỡng đoạt tài sản” thì đề nghị xem xét bị cáo Nguyễn Nhi Q không phạm tội vì lời khai của các bị cáo, bị hại có sự mâu thuẫn, đối chất, không thừa nhận, không có cơ sở cho rằng Q ép K2 đi S để đòi nợ số tiền 10 tỷ đồng; việc đối chất không có Luật sư, không có Kiểm sát viên là vi phạm tố tụng; chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản” vì T4 chưa có hành vi dùng vũ lực; tin nhắn cũng không thể hiện số tiền 10 tỷ đồng (cấp sơ thẩm xét xử mang tính suy đoán đối với bị cáo), chỉ thể hiện số tiền 250 triệu đồng; trong vụ án này bị hại có phần lỗi là thiếu nợ nhưng cố tình lẩn trốn, tránh né việc trả nợ. Vì vậy đề nghị xem xét hành vi của bị cáo Q không phạm tội Cưỡng đoạt tài sản.

Luật sư Lê Huỳnh Đ1 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Nhi Q trình bày:

Thông nhất với nội dung bào chữa của Luật sư H, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Q về tội “Cưỡng đoạt tài sản” là không có căn cứ, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không có căn cứ, không có nội dung để buộc tội bị cáo bị cáo Q cưỡng đoạt tài sản của bị hại K2 số tiền 10 tỷ đồng; bản chất là Q chỉ nhờ T4 đi đòi nợ cho mình số tiền mà K2 thiếu nợ, trong vụ án này cũng vi phạm về tố tụng như có biên bản đối chất nhưng thực chất không có đối chất, vì vậy thông nhất với đề nghị của Luật sư H, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo Q không phạm tội Cưỡng đoạt tài sản, xem xét các tình tiết giảm nhẹ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Q về tội “Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng”.

6. Trình bày của bị cáo, người tham gia tố tụng tại phiên tòa:

Bị cáo T4 thông nhất với lời trình bày của người bào chữa và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo phạm tội ở khoản 3 Điều 170 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo Q thông nhất với lời trình bày của các Luật sư bào chữa và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo không phạm tội Cưỡng đoạt tài sản, chỉ phạm tội Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của các bị cáo Lê Trung T và Nguyễn Nhi Q, bị hại Nguyễn Thanh K2 được thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Bị hại Nguyễn Thanh K2 đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thông báo số: 15/TB-TA ngày 17/3/2026 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2026/HSPT-QĐ ngày 31/3/2026 của Tòa án; bị hại K2 vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do; xét thấy, trong vụ án có kháng cáo của bị cáo và bị hại; không có kháng nghị của Viện kiểm sát tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo, bị hại vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và việc vắng mặt của bị hại không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị hại Nguyễn Thanh K2.

[2] Về tội danh và kháng cáo:

2.1. Về tội danh cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo:

Trong quá trình điều tra, các bị cáo T và Q đều khai nhận các bị cáo đã bàn bạc với nhau về việc giải quyết số tiền 10 tỷ đồng mà bị hại anh K2 còn nợ bị cáo Q bằng cách đưa anh K2 lên Thành phố Hồ Chí Minh để gặp Q trả tiền, tùy tình hình K2 trả được bao nhiêu thì trả, còn lại sẽ bắt K2 viết giấy nợ mới. Việc T xuống nhà K2 đi đòi nợ số tiền 250 triệu đồng là tiền công T đi đòi nợ cho anh K2 từ nguồn tiền N1 là người có nợ anh K2 số tiền 250 triệu đồng chỉ là cái cớ để T và Q bàn bạc với nhau để đưa anh K2 đi lên Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết số tiền nợ 10 tỷ đồng của anh K2 đối với bị cáo Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phần xét hỏi của Kiểm sát viên bị cáo Q thừa nhận có bàn bạc với bị cáo T và việc xuống nhà bị hại và đưa bị hại K2 lên Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết khoản nợ 10 tỷ đồng cho bị cáo Q. Trích xuất từ tin nhắn ứng dụng “Zalo” giữa các bị cáo thể hiện nội dung các bị cáo bàn bạc với nhau, T xuống nhà K2 ép anh K2 lên Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết số tiền nợ 10 tỷ đồng, các bị cáo còn bàn bạc, chuẩn bị các công cụ, phương tiện và cách thức thực hiện.

Lời khai của các bị cáo đã được thể hiện tại các bút lục số 569, 570, 575, 576 và 577 có trong hồ sơ vụ án.

Tại biên bản đối chất giữa T và K2 (bút lục số 579), T khai: Thực chất bị can muốn tìm cách để đưa K2 lên bãi chành xe tại A, Quận H - TP . để gặp anh Q đòi 10 tỷ đồng của K2 và tại bút lục số 580 Q khai có nhờ T đi đòi nợ số tiền 10 tỷ đồng.

Vì vậy, cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo T và Q về tội “Cưỡng đoạt tài sản” là có căn cứ.

Trong quá trình chuẩn bị đi đòi nợ các bị cáo đã chuẩn bị súng là vũ khí quân dụng để thực hiện việc cưỡng đoạt tài sản, cất giấu mang theo trong người và Q đưa cho T để đi đòi nợ. Các hành vi phạm tội được liên quan chặt chẽ với nhau nên cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Nhi Q về tội “Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng” và bị cáo Lê Trung T về tội “Tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” là có căn cứ.

2.2. Về kháng cáo:

Kháng cáo của các bị cáo T và Q:

Như đã nhận định tại phần “2.1”, cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo có trong hồ sơ vụ án để xét xử các bị cáo về các tội danh nêu trên là có căn cứ, bị cáo Nguyễn Nhi Q kháng cáo kêu oan nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét, bản án sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng quy định pháp luật. Bị cáo Lê Trung T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Bị hại Nguyễn Thanh K2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết, tài liệu gì mới nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị hại không phải chịu án phí.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Luật sư bào chữa cho các bị cáo không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Nhi Q, Lê Trung T và bị hại Nguyễn Thanh K2, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 161/2025/HS-ST ngày 20/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

1. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 304, điểm a khoản 4 Điều 170, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 15, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo Lê Trung T phạm tội “Tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” và tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Xử phạt bị cáo Lê Trung T: 02 (Hai) năm 06 (S) tháng tù về tội “Tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” và 13 (Mười ba) năm 06 (S) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo T chấp hành hình phạt chung là 16 (Mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/7/2024.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 304, điểm a khoản 4 Điều 170, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 15, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Nhi Q phạm tội “Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng” và tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Nhi Q: 01 (Một) năm 06 (S) tháng tù về tội “Vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng” và 13 (Mười ba) năm 06 (S) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo Q chấp hành hình phạt chung là 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/6/2025 và được trừ vào số ngày tạm giữ, tạm giam trước đó từ ngày 01/12/2024 đến ngày 17/01/2025.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Lê Trung T, Nguyễn Nhi Q phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bị hại Nguyễn Thanh K2 không phải chịu án phí.

3. Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng và án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai;
- Công an phường Thới An, TP Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Phòng PV 03-Công an tỉnh Đồng Nai (1);
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – Đồng Nai;
- Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Đồng Nai (PC02);
- Bị cáo (1);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Hình sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Phương

